

Bản án số: 17/2019/DS-ST
Ngày: 22/4/2019
V/v “T/c Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến.
2. Bà Trịnh Thị Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

Ngày 22 háng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2018/TLST-DS ngày 06/12/2018 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐST - DS ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; Địa chỉ: đường A, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1965. Địa chỉ: đường D, phường E, thành phố F, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1958

2.2 Bà Lê Thị Ngọc T2, sinh năm 1978

2.3 Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: ấp G, xã J, huyện K, tỉnh Bến Tre

(Tất cả cùng có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn T là ông Lê Văn S trình bày:

Ngày 23/9/2016 ông Nguyễn Văn T có cho bị đơn bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất vay

thỏa thuận 4%/tháng, thời hạn vay 4 tháng, mỗi tháng đóng tiền lãi một lần. Để làm tin, phía bị đơn có giao cho ông T giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K679007 do UBND huyện K cấp cho hộ bà Huỳnh Thị T1 vào ngày 12/3/1997; Ngày 14/10/2016 ông Nguyễn Văn T tiếp tục cho bị đơn ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất vay thỏa thuận 4%/tháng, thời hạn vay một tháng. Việc thỏa thuận vay tiền, giao nhận giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có lập thành văn bản và có người làm chứng chứng kiến.

Sau khi vay tiền đến tháng 10/2016 bà T2 có đóng cho ông T được một tháng tiền lãi của số tiền vay 250.000.000 đồng là 10.000.000 đồng rồi ngưng không đóng lãi cũng không trả tiền gốc. Nhiều lần ông T yêu cầu gia đình bị đơn bà T1, bà T2, ông V trả nợ vay thì gia đình bị đơn cứ hẹn lần lượt rồi không thực hiện. Vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T số tiền vay gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 270.000.000 đồng từ khi vay tiền đến tháng tòa xét xử với mức lãi suất trong hạn là 1,125%/tháng, lãi suất quá hạn là 0,86%/tháng sau khi khấu trừ 10.000.000 đồng tiền lãi mà phía bị đơn đã đóng cho ông T vào tháng 10/2016. Số tiền cụ thể ông T yêu cầu các bị đơn phải trả được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định như sau: tiền vay gốc 270.000.000 đồng + tiền lãi của số tiền 270.000.000 đồng tính từ khi vay tiền đến tháng 3/2019 là 61.315.000 đồng.

(Tiền lãi của số tiền vay 270.000.000 đồng tính từ khi vay tiền đến tháng 3/2019 được nguyên đơn tính như sau:

+ Tiền lãi trong hạn của số tiền vay 250.000.000 đồng: $(250.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng (tính từ ngày 23/9/2016 đến ngày 23/01/2017)}) - 10.000.000 \text{ đồng} = 1.250.000 \text{ đồng}$; Tiền lãi quá hạn của số tiền vay 250.000.000 đồng: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,85\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng (tính từ ngày 23/01/2017 đến ngày 23/03/2019)} = 55.250.000 \text{ đồng}$;

+ Tiền lãi của số tiền vay 20.000.000 đồng được tính như sau: Tiền lãi trong hạn của số tiền vay 20.000.000 đồng: $(20.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng (tính từ ngày 14/10/2016 đến ngày 14/11/2016)}) = 225.000 \text{ đồng}$; Tiền lãi quá hạn số tiền vay 20.000.000 đồng: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,85\%/\text{tháng} \times 27 \text{ tháng (tính từ ngày 14/12/2016 đến ngày 14/03/2019)} = 4.590.000 \text{ đồng}$;

⇒ Tổng cộng tiền lãi là: $1.250.000 \text{ đồng} + 55.250.000 \text{ đồng} + 225.000 \text{ đồng} + 4.590.000 \text{ đồng} = 61.315.000 \text{ đồng}$).

Tại biên bản hòa giải ngày 29/01/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa phía bị đơn bà Huỳnh Thị T1, bà Lê Thị Ngọc T2, ông Nguyễn Quang V thống nhất trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của ông T là đúng sự thật. Mục đích các bị đơn vay tiền là để hùn vốn kinh doanh. Do phía bị đơn bị đối tác làm ăn lừa gạt nên sau khi vay hai lần tiền của ông T là 270.000.000 đồng, bị đơn đóng lãi cho ông T được một tháng của số tiền vay lần đầu là 10.000.000 đồng thì các bị đơn bị mất khả năng thanh toán. Vì vậy hiện nay bị đơn bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 còn thiếu ông Nguyễn Văn T số tiền vay gốc là 270.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo trình bày của ông T tính từ tháng 10/2016 đến nay; Tại phiên tòa bà T1, ông V, bà T2 đồng ý còn thiếu ông T tổng cộng số tiền vay gốc và tiền lãi theo ông T kiện đòi là 331.315.000 đồng, bà T1, ông V, bà T2 đồng ý liên đới trả cho ông T số tiền 331.315.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng đến khi dứt nợ vì hiện hoàn cảnh quá khó khăn, không có khả năng trả một lần cho ông T, ngoài ra bị đơn không có yêu cầu gì thêm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu xin được trả dần của phía bà T1, ông V, bà T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật trên cơ sở tự nguyện; Phía bị đơn bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 hoàn toàn thừa nhận và khẳng định lời trình bày của nguyên đơn về quá trình vay tiền, thanh toán tiền lãi là đúng; Thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán tiếp cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 270.000.000 đồng + Tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn là 61.315.000 đồng. Tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 331.315.000 đồng. Đây là những chứng cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự để Hội đồng xét xử giải quyết vụ án.

[2] Trong vụ án đôi bên không thống nhất được hình thức thanh toán số tiền 331.315.000 đồng mà bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn một lần hay nhiều lần. Cụ thể nguyên đơn yêu cầu thanh toán 01 lần còn bị đơn thì yêu cầu thanh toán dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ - Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Việc nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông T số tiền vay tổng cộng là 331.315.000 đồng. Trong đó tiền vay gốc 270.000.000 đồng và yêu cầu tiền lãi của số tiền 270.000.000 đồng từ khi vay tiền đến tháng 03/2019 là 61.315.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật tại các

Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Việc bị đơn bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 cho rằng hiện nay kinh tế gia đình rất khó khăn, yêu cầu được thanh toán số tiền 331.315.000 đồng còn nợ cho ông T dưới hình thức thanh toán dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ không được ông T cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông T đồng ý; Việc thanh toán dần mỗi tháng 10.000.000 đồng sẽ kéo dài thời gian nguyên đơn thu hồi được số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay, làm thiệt hại quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu được thanh toán dần hàng tháng của bị đơn cũng không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận mà nghĩ nên buộc bị đơn bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 cùng liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn T toàn bộ số tiền gốc lãi đã vay còn nợ là 331.315.000 đồng là phù hợp.

[3] Về án phí DS-ST có giá ngạch: $(331.315.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 16.565.750$ đồng (Mười sáu triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) các bị đơn có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Cụ thể các bị đơn ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 phải liên đới nộp số tiền án phí 16.565.750 đồng (Mười sáu triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn, bảy trăm năm mươi đồng), riêng bị đơn bà Huỳnh Thị T1 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự; Các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay. Buộc bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 cùng liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ vay là 331.315.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu, ba trăm mười lăm ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Huỳnh Thị T1, ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 về việc yêu cầu được thanh toán số tiền nợ vay 331.315.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu, ba trăm mười lăm ngàn đồng) cho ông Nguyễn Văn T dưới hình thức thanh toán dần mỗi tháng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho đến

khi dứt nợ.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Quang V, bà Lê Thị Ngọc T2 phải liên đới nộp số tiền án phí: 16.565.750 đồng (Mười sáu triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đề yêu cầu tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Rễn